

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 118 /QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2020 của Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 1071/TB-BTC ngày 31/12/2021 của Bộ Tài chính thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2020;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thuyết minh và số liệu quyết toán ngân sách năm 2020 của Bộ Tài chính theo phụ lục, phụ biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (Vụ HCSN, Vụ NSNN, Cục QLN);
- Kho bạc nhà nước;
- Các đơn vị dự toán thuộc Bộ;
- Lưu: VT, KHTC.



Tạ Anh Tuấn

THUYẾT MINH

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 118 /QĐ-BTC ngày 08 /02/2022 của Bộ Tài chính)

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm; Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020 của Bộ Tài chính (cấp I), Bộ Tài chính (quản lý nhà nước) đã thẩm định và thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2020 của Bộ Tài chính (cấp I) (đơn vị tính là triệu đồng và đã làm tròn số) như sau:

1. Số dư kinh phí năm 2019 chuyển sang năm 2020:

- Nguồn ngân sách trong nước: 3.874.173 triệu đồng.
- Nguồn vốn viện trợ: 21.872 triệu đồng.
- Nguồn phí được khấu trừ để lại: 506.781 triệu đồng.

2. Dự toán được giao trong năm 2020:

- Nguồn ngân sách trong nước: 24.056.740 triệu đồng.
- Nguồn vốn viện trợ: 41.110 triệu đồng.
- Nguồn phí được khấu trừ để lại (số thu được trong năm): 658.211 triệu đồng.

3. Kinh phí quyết toán trong năm 2020:

- Nguồn ngân sách trong nước: 20.929.232 triệu đồng.
- Nguồn vốn viện trợ: 14.503 triệu đồng.
- Nguồn phí được khấu trừ để lại: 384.550 triệu đồng.

4. Kinh phí giảm trong năm:

4.1. Nguồn ngân sách trong nước: 1.247.772 triệu đồng

- Đã nộp NSNN: 726 triệu đồng.
- Còn phải nộp NSNN: 1.615 triệu đồng.
- Hủy dự toán tại KBNN: 1.245.431 triệu đồng.

4.2. Nguồn vốn viện trợ: 0 triệu đồng.

4.3. Nguồn phí được khấu trừ để lại (đã nộp NSNN): 99.538 triệu đồng.

5. Số dư kinh phí năm 2020 chuyển sang năm 2021:

5.1. Nguồn ngân sách trong nước: 5.753.909 triệu đồng, gồm:

a) Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ/kinh phí thường xuyên của các đơn vị được chuyển sang năm sau theo quy định: 5.693.388 triệu đồng, gồm:

- Chi quản lý hành chính: 5.692.676 triệu đồng, gồm:

+ Số đã nhận: 1.530.873 triệu đồng.

+ Số dư dự toán: 4.161.803 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 712 triệu đồng (số dư dự toán).

b) Kinh phí các đề tài nghiên cứu khoa học có thời gian thực hiện được chuyển sang năm sau theo quy định: 28.304 triệu đồng, gồm:

- Số đã nhận: 10.061 triệu đồng.

- Số dư dự toán: 18.243 triệu đồng.

c) Kinh phí chi hoạt động dự trữ được chuyển sang năm sau theo quy định: 7.385 triệu đồng, gồm:

- Số đã nhận: 1.528 triệu đồng.

- Số dư dự toán: 5.857 triệu đồng.

d) Kinh phí bổ sung sau ngày 30/9/2020 được chuyển sang năm 2021 theo quy định: 462 triệu đồng (chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, số dư dự toán) là kinh phí hỗ trợ Trường Đại học Tài chính - Marketing tiền thuế TNDN đã nộp NSNN theo Thông tư số 47/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính (Quyết định số 1764/QĐ-BTC ngày 09/11/2020).

e) Kinh phí mua sắm thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31/12/2020: 24.370 triệu đồng (chi quản lý hành chính, số dư dự toán).

5.2. Nguồn vốn viện trợ: 48.479 triệu đồng.

5.3. Nguồn phí được khấu trừ để lại: 680.904 triệu đồng.

BỘ TÀI CHÍNH

Chương: 018

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 118 /QĐ-BTC ngày 08 /02/2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí	690.776	690.776	0
1	Lệ phí	4.739	4.739	0
2	Phí	686.037	686.037	0
	Phí hải quan	277.929	277.929	0
	Phí quản lý và giám sát hoạt động chứng khoán	293.529	293.529	0
	Phí cho vay lại và phí bảo lãnh	79.266	79.266	0
	Phí quản lý và giám sát hoạt động bảo hiểm	34.857	34.857	0
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá	456	456	0
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	384.550	384.550	0
I	Chi sự nghiệp			0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			0
2	Chi quản lý hành chính	384.550	384.550	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	268.605	268.605	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	115.945	115.945	0
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	32.565	32.565	0
1	Lệ phí	4.739	4.739	0
2	Phí	27.826	27.826	0
	Phí hải quan	0	0	0
	Phí quản lý và giám sát hoạt động chứng khoán	14.676	14.676	0
	Phí cho vay lại và phí bảo lãnh	0	0	0
	Phí quản lý và giám sát hoạt động bảo hiểm	13.036	13.036	0
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá	114	114	0
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	20.943.735	20.943.735	0
I	Nguồn ngân sách trong nước	20.929.232	20.929.232	0
1	Chi quản lý hành chính	19.175.110	19.175.110	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	18.807.175	18.807.175	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	367.935	367.935	0
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	50.120	50.120	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	34.956	34.956	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	0	0	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	21.695	21.695	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	13.261	13.261	0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	8.025	8.025	0
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.139	7.139	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	122.063	122.063	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	38.242	38.242	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	83.821	83.821	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
5	Chi bảo đảm xã hội	851.804	851.804	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	851.804	851.804	0
6	Chi hoạt động kinh tế	729.180	729.180	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	729.180	729.180	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	460	460	0
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	460	460	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	495	495	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	495	495	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0
II	Nguồn vốn viện trợ	14.503	14.503	0
1	Chi quản lý hành chính	14.503	14.503	0
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0	0	0
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc						
Tổng cục Thuế	Tổng cục Hải quan	Tổng cục Dự trữ nhà nước	Ủy ban chứng khoán nhà nước	Kho bạc nhà nước	Cục Kế hoạch - Tài chính	Cơ quan Đại diện Văn phòng Bộ Tài chính tại thành phố Hồ Chí Minh
6	7	8	9	10	11	12
0	277.929	0	298.268	0	0	0
			4.739			
0	277.929	0	293.529	0	0	0
0	277.929	0	0	0	0	0
0	0	0	293.529	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0
0	113.519	0	227.633	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0
0	113.519	0	227.633	0	0	0
0	69.845	0	160.069	0	0	0
0	43.674	0	67.564	0	0	0
0	0	0	19.415	0	0	0
0	0	0	4.739	0	0	0
0	0	0	14.676	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	14.676	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0
11.163.894	5.575.158	2.055.192	36.700	1.343.753	209.812	4.319
11.163.894	5.575.158	2.055.192	36.700	1.343.753	209.812	4.319
11.163.894	5.573.354	473.706	36.000	1.343.753	209.352	4.319
11.163.894	5.572.590	443.509	36.000	1.343.753	176.915	4.259
0	764	30.197	0	0	32.437	60
0	0	233	0	0	0	0
0	0	233	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0
0	0	233	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0
0	0	2.073	700	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0
0	0	2.073	700	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0

